

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Phù Cát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-CTUBND ngày 14 tháng 9 năm 2009 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Cát đến năm 2020.

Xét đề nghị của UBND huyện Phù Cát tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 08/02/2017 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 171/TTr-STNMT ngày 13/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Phù Cát với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5 Danh mục công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ:

- Danh mục công trình sử dụng đất lúa: 65 công trình, diện tích 79,58ha;

- Danh mục công trình sử dụng đất rừng phòng hộ: 03 công trình, diện tích 7,90ha.

1.6 Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 101 công trình, diện tích 541,90ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải theo đúng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND huyện Phù Cát phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất, lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Phù Cát chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC I

Kèm theo Quyết định số: **1206/QĐ-UBND** ngày **05/4/2017** của UBND tỉnh)

HÂN BỔ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2017

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT toàn huyện	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thị trấn Ngô Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hạnh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		68071,10	760,29	4838,93	2796,89	2895,32	3865,37	4110,87	856,64	1174,15	1764,16	4395,79	4176,21	3073,61	2541,51	3881,76	4480,14	4225,87	6857,28	11376,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	45407,07	441,17	2852,57	1475,53	1879,54	2766,58	2193,00	653,35	907,57	640,08	1576,54	2514,47	2029,86	1164,07	2605,64	3268,32	3459,09	5962,79	9016,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.456,85	172,28	613,36	712,41	749,23	715,30	475,55	585,48	429,87	472,25	235,21	440,25	311,29	583,51	740,89	926,59	535,46	374,82	383,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.813,39	67,06	456,06	509,64	673,48	563,52	322,42	585,48	429,87	469,28	103,32	390,39	283,26	521,05	732,66	845,83	242,18	303,34	314,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.753,68	226,04	780,33	476,97	550,09	298,25	116,31	65,76	73,92	112,97	258,93	191,57	379,90	339,68	535,71	909,07	997,78	930,85	509,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.424,72	32,50	354,20	174,26	154,79	127,55	216,22	1,72	403,62	58,38	132,20	25,03	39,79	1,36	25,30	521,89	535,96	312,74	307,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.986,24		221,33		164,07		3,34				747,87	217,83	32,14		310,97	514,10		1.733,28	6.041,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.876,08		503,60				956,76				105,26	719,00	267,19		324,27				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.055,62		316,09	84,87	256,23	1.625,48	424,34			-5,00	2,66	762,09	897,13	54,68	666,36	385,54	1.290,62	2.518,80	1.775,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	435,87			0,35			0,25		0,16	0,39	68,53	156,63	91,02	116,71				1,83	
1.8	Đất làm muối	LMU	75,17												11,40	63,77					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	342,84	10,35	63,66	26,67	5,13		0,23	0,39		1,09	25,88	2,07		4,36	2,14	11,13	99,27	90,47	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.717,98	298,52	773,74	1.280,10	473,56	511,88	365,97	196,71	182,53	241,89	350,15	203,07	687,94	764,37	401,81	1.080,41	687,86	420,06	797,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.220,44	0,86	157,73	851,97			1,30			0,57	10,26	1,45	2,26	4,20		153,96	8,26	7,95	19,67
2.2	Đất an ninh	CAN	2,40	0,78	1,00							0,12			0,50						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	265,42															265,42			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	271,29	13,64				54,65							99,00				104,00		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	134,68	0,15	46,50	0,03			0,15				26,88					0,01	60,96		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	107,22	1,40	22,18	6,22	0,05	9,45	0,08	0,08	0,63	10,66	0,10	0,13	3,24	5,81	8,04	28,38	7,11	3,48	0,18
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	137,66		8,03		2,21	32,98	15,48				115,90	-36,96							0,02

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT toàn huyện	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thị trấn Ngô Mỹ	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hanh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2516,94	139,86	223,04	142,65	124,54	110,98	77,26	80,59	90,99	85,12	73,55	68,34	97,50	163,03	169,55	284,05	278,94	159,81	147,14
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,24					1,14				0,03				0,07					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,32											1,32							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	47,98		0,10	3,00	0,13	30,41								0,50	1,60	2,00	10,24		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.206,20		111,37	110,76	95,88	85,44	60,73	49,83	38,97	62,33	37,22	54,01	80,21	88,43	66,67	123,96	50,89	44,95	44,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	87,39	87,05												0,34					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,69	3,97	1,91	0,41	0,34	0,80	1,04	0,43	0,37	0,67	0,68	0,34	0,45	0,68	1,36	1,22	0,70	0,78	0,54
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,29																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	45,94	3,25	0,27	4,86	2,94	13,89	5,17	0,75	0,80	7,28	0,81	0,18	0,05	1,33	0,93	1,27	0,77	0,78	0,61
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	836,05	30,06	72,36	71,57	81,86	74,63	38,90	23,74	12,55	26,77	17,33	29,31	54,58	46,02	60,34	98,16	75,62	11,32	10,93
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	150,25		4,00	2,50	4,60	5,10	6,00			5,00	1,20	14,40	5,00	4,45	5,00	8,00	75,00		10,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,27	0,94	3,25	0,82	0,97	1,48	1,47	1,29	0,28	1,14	0,61	0,31	1,44	0,73	0,62	1,46	3,78	0,98	0,70
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,95	1,21	0,95	0,19	2,08			0,26		2,26									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,99	0,68	1,66	1,46	1,39	1,82	1,03	0,50	0,20	0,55		0,14	1,13	1,08	0,02	0,98	2,93		0,42
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	831,33	11,34	20,36	55,14	72,14	64,88	34,96	35,64	33,34	35,70	28,46	24,29	22,84	72,30	71,67	70,88	7,09	112,79	57,51
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.792,04	3,04	99,03	28,52	84,43	24,23	122,40	3,60	4,40	3,69	37,15	45,81	319,74	375,40	16,01	40,66	1,57	77,22	505,14
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	12.946,05	20,60	1.212,6 ₂	41,26	542,22	586,91	1.551,90	6,58	84,05	882,19	2.469,10	1.458,67	355,81	613,07	874,31	131,41	78,92	474,43	1.562,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.823,77	20,60	54,77	41,26	88,63	59,47	31,69	6,58	84,05	95,78	342,11	238,28	128,24	112,77	50,71	87,66	44,47	70,53	266,17
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10.423,22		1.157,8 ₅		69,15	410,19	1.520,21			751,02	2.051,78	1.220,39	205,95	500,30	775,82	30,10	34,45	403,90	1.292,11
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	699,06				384,44	117,25				35,39	75,21		21,62		47,78	13,65			3,72



PHỤ LỤC II

Quyết định số: **1206/QĐ-UBND** ngày **05/4/2017** của UBND tỉnh

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017

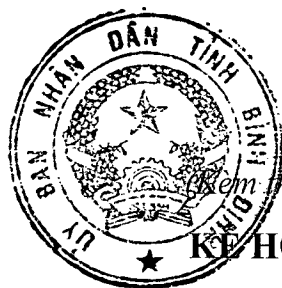
Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																		
				Thị trấn Ngô Mỹ	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thăn g	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hạnh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn	
1	Đất nông nghiệp	NNP	355,14	18,48	22,66	11,25	15,76	3,29	5,59	1,82	11,20	8,51	9,24	1,52	77,46	13,34	3,12	6,74	55,57	79,99	9,60	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	69,42	9.29	11.77	1.24	9.61	2.00	3,18	1.43	10,11	8,48	2.24	1,16	0,93	1,81	2,00	0.85	1,49		1,83	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	48,15	3,10	6.20	0,52	8,30	1,43	2.04	1.43	10,11	6,08	1,23	1,13	0,85	0,89	2,00	0,65	0,85		1,34	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	126,78	8.24	3.95	1,56	4,57	1,00	2.17	0.39	1,09	0,01	0,99	0.07	5.53	9,93	1,12	2.94	0,54	79,24	3.44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	117,66	0,95	6.93	1,90	1,58	0,29	0,24			0,02	0,01	0,29	69,62			2,65	32,02	0,65	0.51	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,90										5,00								2,90	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32,00		0,01	6,55							1,00			1,60		0,30	21,52	0,10	0,92	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,38												1,38							
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	160,51	2,48	2,27	1,07	1,37	0,45	0,87	0,01	0,21	1,92	0,04	132,23	15,81	0,23	0,03	0,31		1,21		

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thị trấn Ngô Mỹ	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thăn g	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hanh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,35			0,35															
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,07																	1,07	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	131,00											131,00							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,61	0,55	1,15		0,63		0,12		0,05	0,83			2,13			0,01		0,14	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40						0,02			0,38									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,71	1,37	0,09	0,04								0,05	0,16						

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng DT toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thị trấn Ngõ Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thăn g	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hanh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,56	0,35	1,02	0,68	0,72	0,02	0,70		0,01	0,02	0,04	1,18	13,52		0,03	0,27			
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,84								0,15	0,69									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,96	0,20	0,01		0,02	0,43	0,03	0,01						0,23		0,03			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	26,25	0,57	1,18	0,32	0,53	0,17	0,48	1,02	0,39	0,01	5,63	0,68	12,85	0,14	1,73	0,17	0,30		0,08
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI		541,90	21,53	26,11	12,64	17,66	3,91	6,94	2,85	11,80	10,44	14,91	134,43	106,12	13,71	4,88	7,22	55,87	81,20	9,68

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC III

*Được theo Quyết định số: ~~4206~~ QĐ-UBND ngày **05/4**/2017 của UBND tỉnh)*

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				TT Ngõ Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hanh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	407,20	18,48	63,15	14,25	19,36	14,89	11,68	1,82	11,20	13,51	9,24	8,72	82,46	16,84	10,20	17,74	73,72	0,34	19,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	79,58	9,29	14,37	1,24	9,61	2,00	3,18	1,43	10,11	8,48	2,24	1,16	0,93	1,81	2,08	1,35	8,47		1,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	51,65	3,10	8,04	0,52	8,30	1,43	2,04	1,43	10,11	6,08	1,23	1,13	0,85	0,89	2,08	0,65	2,43		1,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	74,64	8,24	19,27	2,56	4,57	3,50	2,26	0,39	1,09	0,01	0,99	0,07	5,53	9,93	3,12	4,44	4,99	0,24	3,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	146,03	0,95	24,84	3,90	1,58	3,29	0,24			0,02	0,01	0,29	69,62			3,65	35,15		2,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	97,67		4,67	6,55	3,60	6,10	6,00			5,00	1,00	7,20	5,00	5,10	5,00	8,30	25,11	0,10	8,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,90										5,00								2,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,38												1,38						

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				TT Ngõ Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thăn g	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hanh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,66		12,02															8,64	
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	20,66		12,02															8,64	

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				TT Ngô Mỹ	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hạnh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			



PHỤ LỤC IV

Kèm theo Quyết định số: ~~1206~~ QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh)

★ KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thị trấn Ngô Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hanh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,42				0,13										0,29				
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																			
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,42				0,13										0,29				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,73	0,57	5,97	0,32	0,53	0,17	0,54	1,02	0,39	0,01	6,83	0,68	12,85	0,14	1,77	0,17	7,69		0,08

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Thị trấn Ngô Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hanh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,12		0,05				0,07				5,00								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,50												0,50						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,90												9,90						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,24		4,79				0,06										7,39		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,04												1,00		0,04				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,33	0,23	0,02	0,20	0,14	0,02		0,35			0,08	0,05	0,20			0,01			0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,60														1,60				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,38		0,71	0,12		0,15	0,41	0,54	0,33	0,01	0,55	0,63	1,20	0,14	0,13	0,16	0,30		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,34	0,34																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,40		0,40																
2.16	Đất XD trụ sở của tổ	DTS																			

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																		
				Thị trấn Ngô Mây	Cát Trinh	Cát Tân	Cát Tường	Cát Nhơn	Cát Hưng	Cát Thắng	Cát Chánh	Cát Tiến	Cát Hải	Cát Thành	Cát Khánh	Cát Minh	Cát Tài	Cát Hanh	Cát Hiệp	Cát Lâm	Cát Sơn	
	chức sự nghiệp																					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05												0,05							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01																		0,01	
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	1,20										1,20									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10								0,06										0,04	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,52				0,39			0,13												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				